BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH 1TV HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-25
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải theo quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV theo quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Trần Đạo	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Phong	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá A-Z Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 5700567583 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH 1TV HOA TIÊU HÀNG HẢI TKV
TP.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

Trần Đạo
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ A-Z VIỆT NAM
VIETNAM A-Z AUDIT & VALUATION COMPANY LIMITED
Địa chỉ: Căn hộ 17, Dãy A - Lô số 1, Khu đô thị mới Trung Yên, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 32012626 Fax: (84-4) 32012626
Email: info@kiemtoanazd.com Website: www.kiemtoanazd.com

Số: 209 /2020/BCKT-AZ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV được lập ngày 12 tháng 10 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV tại ngày 30/09/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá A-Z Việt Nam

M.S.D.N: 0107302099-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ A-Z VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Việt Anh	**Bùi Ngọc Hiển**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3638-2017-267-1	Số: 3697-2017-267-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**26.542.100.959**	**16.649.902.547**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**16.089.472.794**	**9.611.135.814**
111	1. Tiền		5.033.190.457	6.111.135.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.056.282.337	3.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.327.762.629**	**4.851.085.437**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.093.569.083	4.700.185.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	37.682.000	1.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	196.511.546	149.400.120
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**311.524.809**	**178.119.115**
141	1. Hàng tồn kho		311.524.809	178.119.115
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.813.340.727**	**2.009.562.181**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.095.116.049	638.433.066
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.718.224.678	1.371.129.115
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.493.425.865**	**13.642.589.084**
220	**II. Tài sản cố định**		**9.949.304.858**	**12.100.334.542**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.046.023.153	10.117.658.473
222	- *Nguyên giá*		*30.961.292.419*	*32.059.465.419*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(22.915.269.266)*	*(21.941.806.946)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.903.281.705	1.982.676.069
228	- *Nguyên giá*		*2.439.636.364*	*2.439.636.364*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(536.354.659)*	*(456.960.295)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.544.121.007**	**1.542.254.542**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.544.121.007	1.542.254.542
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**39.035.526.824**	**30.292.491.631**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.793.039.117**	**13.714.184.935**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**18.793.039.117**	**13.714.184.935**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	894.400.413	1.118.730.229
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.032.826.712	717.508.578
314	3. Phải trả người lao động		7.318.434.542	6.943.777.507
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	166.479.883
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.585.767.243	51.143.531
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.961.610.207	4.716.545.207
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**20.242.487.707**	**16.578.306.696**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**20.242.487.707**	**16.578.306.696**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.578.306.696	16.578.306.696
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*16.578.306.696*	*16.578.306.696*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.664.181.011	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**39.035.526.824**	**30.292.491.631**

Bùi Bích Hạnh	Lê Thị Thu Trang	Trần Đạo
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**59.474.445.782**	**43.659.377.098**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.474.445.782**	**43.659.377.098**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**16**	**29.109.649.825**	**27.127.221.040**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.364.795.957**	**16.532.156.058**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	224.881.124	61.658.462
22	7. Chi phí tài chính	18	48.348.256	24.319.931
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*1.442.196*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	16.435.681.392	13.425.049.935
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.105.647.433**	**3.144.444.654**
31	11. Thu nhập khác	20	106.090.910	895.455
32	12. Chi phí khác	21	9.486.364	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**96.604.546**	**895.455**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.202.251.979**	**3.145.340.109**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.988.315.277	629.068.022
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12.213.936.702**	**2.516.272.087**

M.S.D.N: 5700567583 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY T.N.H.H.1.T.V HOA TIÊU HÀNG HẢI TKV TP.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

Bùi Bích Hạnh	**Lê Thị Thu Trang**	**Trần Đạo**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***14.202.251.979***	***3.145.340.109***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.151.029.684	2.235.114.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.526.697	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(283.915.224)	(38.233.986)
06	- Chi phí lãi vay		-	1.442.196
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***16.075.893.136***	***5.343.662.319***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.775.144.007)	(6.106.137.352)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(133.405.694)	(99.730.194)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.711.384	3.169.485.323
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.458.549.448)	2.377.666.257
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.442.196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.662.963.246)	(790.993.810)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.846.490.000)	(4.113.175.544)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.243.052.125***	***(220.665.197)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		95.559.091	895.455
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.727.385	37.036.103
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***235.286.476***	***37.931.558***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	400.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(400.000.000)
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**6.478.338.601**	**(182.733.639)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**9.611.135.814**	**3.901.810.984**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.621)	1.744.624
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**16.089.472.794**	**3.720.821.969**

Bùi Bích Hạnh	**Lê Thị Thu Trang**	**Trần Đạo**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải theo quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV theo quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng hải - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.578.306.696 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương…

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào trong năm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp dụng theo quy định tỷ giá của Tập doàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Phải đăng ký phương pháp khấu hao với cục thuế địa phương;
- Thời gian khấu hao của 1 tài sản hàng năm thay đổi: Nếu không lỗ được tăng trích khấu hao gấp 2 lần so với mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (đối với thiết bị).

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 là 20%.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	202.726.793	155.771.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.830.463.664	5.955.363.841
Các khoản tương đương tiền	11.056.282.337	3.500.000.000
	16.089.472.794	**9.611.135.814**

Tại 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,25%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	3.105.197.883	1.853.179.416
	Công ty TNHH Lê Phạm	*467.540.738*	*1.075.773.234*
	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	*956.275.454*	*471.971.358*
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Sunrise	*799.003.743*	*297.806.324*
	Công ty Cổ phần Liên kết T&TA	*882.377.948*	*7.628.500*
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.988.371.200	2.847.005.901
		7.093.569.083	**4.700.185.317**
b)	**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**		
	- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	7.093.569.083	4.700.185.317
		7.093.569.083	**4.700.185.317**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Chi tiết khoản trả trước chiếm từ 10% trả trước NCC trở lên	7.682.000	-	1.500.000	-
Trung tâm DV khách hàng - Chi nhánh Công ty TNHH 1TV Thông tin điện tử Hàng hải VN	*1.500.000*	-	*1.500.000*	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	*6.182.000*	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	30.000.000	-	-	-
	37.682.000	-	**1.500.000**	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa (*)	145.500.000	-	145.500.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.628.748	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.953.960	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.886.720	-	655.034	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	291.126	-
Phải thu khác	496.078	-	-	-
	196.511.546	-	**149.400.120**	-

(*) Phải thu về cổ phần hóa của Công ty bao gồm:

- Giá trị tạm ứng hợp đồng số 10/2018/HDDV - PKF.NHN ngày 05/06/2018 và Hợp đồng số 2711/2018/HDDV/PKF.NHN ngày 27/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH PKF Việt Nam về việc cung cấp các dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa và dịch vụ tư vấn xác định giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng, số tiền 60.500.000 VND.

- Giá trị tạm ứng hợp đồng số CF/TVSI-VPC/2018 ngày 03/07/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về việc tư vấn cổ phần hóa, số tiền 85.000.000 VND.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	273.388.445	-	164.237.296	-
Công cụ, dụng cụ	38.136.364	-	13.881.819	-
	311.524.809	**-**	**178.119.115**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.919.760.559	376.310.000	21.763.394.860	32.059.465.419
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.098.173.000)	(1.098.173.000)
Số dư cuối năm	**9.919.760.559**	**376.310.000**	**20.665.221.860**	**30.961.292.419**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.893.432.929	376.310.000	16.672.064.017	21.941.806.946
- Khấu hao trong năm	427.752.000	-	1.643.883.320	2.071.635.320
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.098.173.000)	(1.098.173.000)
Số dư cuối năm	**5.321.184.929**	**376.310.000**	**17.217.774.337**	**22.915.269.266**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.026.327.630	-	5.091.330.843	10.117.658.473
Tại ngày cuối năm	**4.598.575.630**	**-**	**3.447.447.523**	**8.046.023.153**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.030.866.492

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Giá trị quyền sử dụng đất	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	249.636.364	2.190.000.000	2.439.636.364
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**249.636.364**	**2.190.000.000**	**2.439.636.364**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	191.842.000	265.118.295	456.960.295
- Khấu hao trong năm	57.794.364	21.600.000	79.394.364
Số dư cuối năm	**249.636.364**	**286.718.295**	**536.354.659**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.794.364	1.924.881.705	1.982.676.069
Tại ngày cuối năm	**-**	**1.903.281.705**	**1.903.281.705**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn	790.825.416	302.032.066
	Chi phí công cụ, dụng cụ	234.939.380	316.080.700
	Chi phí thuê hoạt động	-	20.320.300
	Chi phí bảo hiểm	69.351.253	-
		1.095.116.049	**638.433.066**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn	2.544.121.007	1.542.254.542
		2.544.121.007	**1.542.254.542**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trong tổng phải trả	449.182.500	449.182.500	822.926.100	822.926.100
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thế Hiệp	-	-	*188.541.100*	*188.541.100*
Công ty TNHH Công nghiệp và Tàu thủy Song Phát	-	-	*155.100.000*	*155.100.000*
Công ty TNHH Long Phúc Việt Nam	*115.500.000*	*115.500.000*	*87.500.000*	*87.500.000*
Công ty TNHH Vận tải Thuỷ bộ Hải Hà	*125.840.000*	*125.840.000*	*192.962.500*	*192.962.500*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bạch Đằng Hạ Long	*207.842.500*	*207.842.500*	*198.822.500*	*198.822.500*
Phải trả các đối tượng khác	445.217.913	445.217.913	295.804.129	295.804.129
	894.400.413	**894.400.413**	**1.118.730.229**	**1.118.730.229**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	449.435.322	1.988.315.277	1.662.963.246	-	774.787.353
Thuế Thu nhập cá nhân	-	268.073.256	2.004.536.163	2.014.570.060	-	258.039.359
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.737.790	1.737.790	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**717.508.578**	**3.997.589.230**	**3.682.271.096**	**-**	**1.032.826.712**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	69.241.976	20.509.546
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	173.385	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.060	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.516.274.822	30.633.985
	2.585.767.243	**51.143.531**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**16.578.306.696**	-		**16.578.306.696**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.516.272.087	2.516.272.087
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.516.272.087)	(2.516.272.087)
Số dư cuối năm trước	**16.578.306.696**	-	-	**16.578.306.696**
Số dư đầu năm nay	**16.578.306.696**	-	-	**16.578.306.696**
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	12.213.936.702	12.213.936.702
Phân phối lợi nhuận	-	3.664.181.011	(12.213.936.702)	(8.549.755.691)
Số dư cuối năm này	**16.578.306.696**	**3.664.181.011**	-	**20.242.487.707**

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.474.445.782	43.659.377.098
	59.474.445.782	**43.659.377.098**

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.109.649.825	27.127.221.040
	29.109.649.825	**27.127.221.040**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	188.356.133	37.036.103
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.268.955	15.771.455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.256.036	8.850.904
	224.881.124	**61.658.462**

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.442.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.565.523	15.386.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.782.733	7.491.560
	48.348.256	**24.319.931**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	267.101.443	145.415.603
Chi phí động lực	113.564.481	90.669.819
Chi phí nhân công	8.750.649.169	7.567.412.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.592.000	110.592.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.831.929	954.005.760
Chi phí khác bằng tiền	5.915.942.370	4.556.954.528
	16.435.681.392	**13.425.049.935**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	106.090.910	895.455
	106.090.910	**895.455**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.486.364	-
	9.486.364	**-**

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.202.251.979	3.145.340.109
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.202.251.979	3.145.340.109
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.840.450.396	629.068.022
Thuế TNDN năm 2020 được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	852.135.119	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.988.315.277**	**629.068.022**

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.279.843.467	5.274.689.548
Chi phí nhân công	26.440.938.315	21.555.259.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.151.029.684	2.235.114.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.978.125	4.096.583.084
Chi phí khác bằng tiền	8.872.541.626	7.391.294.549
	45.545.331.217	**40.552.940.975**

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.089.472.794	-	9.611.135.814	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.290.080.629	-	4.849.585.437	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	23.379.553.423	**-**	**14.460.721.251**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.480.167.656	1.169.873.760
Chi phí phải trả	-	-
	3.480.167.656	**1.169.873.760**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.089.472.794	-	-	16.089.472.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.290.080.629	-	-	7.290.080.629
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	23.379.553.423	-	-	**23.379.553.423**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.611.135.814	-	-	9.611.135.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.849.585.437	-	-	4.849.585.437
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	14.460.721.251	-	-	**14.460.721.251**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.480.167.656	-	-	3.480.167.656
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	3.480.167.656	-	-	**3.480.167.656**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.169.873.760	-	-	1.169.873.760
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	1.169.873.760	**-**	**-**	**1.169.873.760**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu		**8.641.630.064**
CTCP Vận tải Thủy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	405.772.050
CTCP Đại lý Hàng hải (VICOSA) - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	8.226.668.894
Doanh thu khác		**4.594.560**
Công ty TNHH 1 Thành viên môi trường - TKV	Cùng Công ty mẹ	4.594.560
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ		**635.187.741**
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	59.048.250
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	36.000.000
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	25.000.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	346.943.084
CN CTCP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	59.673.680
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	38.522.727
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	70.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**1.015.025.145**	**471.971.358**
CTCP Vận tải Thủy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	53.695.675	-
CTCP Đại lý Hàng hải (VICOSA) - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	956.275.454	471.971.358
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Công ty mẹ	5.054.016	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**59.048.250**	**-**
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	59.048.250	-

Bùi Bích Hạnh	**Lê Thị Thu Trang**	**Trần Đạo**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2020